

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 335/2020/HS-PT

Ngày: 15/7/2020.

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tuấn Anh.

Các Thẩm phán:

1. Ông Phạm Việt Hùng

2. Ông Đặng Hồng Sơn

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Trọng Hưng – Thư ký Tòa án.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Phan Anh Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 212/2020/HSPT ngày 07 tháng 5 năm 2020 đối với bị cáo T, do có kháng cáo của bị cáo T và bị hại N đối với bản án hình sự sơ thẩm số 24/2020/HSST ngày 25/3/2020 của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Bị cáo có kháng cáo:*

T; sinh năm 1985; tại: Thành phố M; giới tính: Nam; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 105 Đường số 30, khu phố 5, Phường TP, Quận X, Thành phố M; nghề nghiệp: Nhân viên; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; con ông C, sinh năm 1953 và bà H, sinh năm 1960; vợ: C, sinh năm 1996; con: có 01 con sinh năm 2018; tiền án, tiền sự: không;

- Nhân thân: Ngày 11/5/2010, bị Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh tuyên phạt 03 (ba) năm 03 (ba) tháng tù, về tội: “Cướp tài sản” tại bản án hình sự sơ thẩm số 69/2010/HSST; chấp hành xong hình phạt tù ngày 20/8/2012 và thi hành xong khoản nộp án phí hình sự sơ thẩm ngày 14/7/2010.

- Bị bắt, tạm giam từ ngày 26/6/2019 (Có mặt).

*Những người tham gia tố tụng khác:*

- Người bào chữa: Ông B là Luật sư của Văn phòng Luật sư A thuộc Đoàn Luật sư Thành phố M bào chữa cho bị cáo T (Có mặt).

- Bị hại: Ông N, sinh năm 1996; cư trú: 475/15C Đường TXS, phường TH, Quận X, Thành phố M (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 24/6/2019, T mang chiếc xe gắn máy Vespa của mẹ mình là bà H đến cầm cho Được 6.000.000 đồng để lấy tiền đến một quán cà phê trên đường HTK, Quận Y, Thành phố M tham gia cá độ bóng đá. Trong lúc trận đấu đang diễn ra thì T quay về lại Quận X, Thành phố M. Do bị thua cá độ nên T sử dụng điện thoại Oppo A11W có số thuê bao 0923050115 tạo một tài khoản Goviet để đặt xe từ quán bún bò Huế ở Đường 15, phường TK, Quận X đến đường HTK, Quận Y để thanh toán tiền cá độ bóng đá. Sau khi đặt xe xong, ông N (là tài xế Goviet) nhận cuộc xe đi với giá 32.000 đồng, ông N gọi điện thoại vào số thuê bao 0923050115 của T, T chưa kịp nghe điện thoại thì máy hết pin nhưng ông N vẫn điều khiển xe máy hiệu Yamaha Exciter, biển số 59M2 – 079.26 đến đến vị trí T đang đứng để đón và chở T qua đường HTK, Quận Y. Khi đến đường HTK, Quận Y, T nói ông N ghé vào quán cà phê tại địa chỉ 97 HTK, Phường 1, Quận Y và nói ông N đứng bên ngoài chờ rồi chở T về lại Quận X. Tại đây, T trả tiền thua cá độ bóng đá cho Thanh (không rõ nhân thân, lai lịch) và T nảy sinh ý định cướp tài sản để chuộc xe gắn máy Vespa của mẹ T và lấy tiền thăm con gái.

Để thực hiện ý định của mình, tại quán cà phê, T đã nhặt 01 khúc gỗ dài khoảng 40cm, ngang khoảng 03cm giấu vào trong áo, đồng thời tháo sim số 0923050115 vứt bỏ rồi ra xe nói ông N chở về lại Quận X. T dự định sẽ thực hiện hành vi cướp tài sản ở nơi nào tối và vắng người qua lại. Đến khoảng 04h45' ngày 25/6/2019, khi về đến trước số nhà 56 Đường 28 khu dân cư TQĐ, Phường TP, Quận X thấy đoạn đường vắng, không có người qua lại, T nói ông N dừng xe. Lúc này, lợi dụng lúc ông N đang xem điện thoại tính tiền, mất cảnh giác, T bước xuống xe, tháo nón bảo hiểm ra và dùng tay phải cầm nón bảo hiểm đánh mạnh vào đầu ông N một cái làm cho ông N choáng và hoảng sợ bỏ chạy. T định lấy xe bỏ chạy thì ông N quay lại chống trả và hô “Cướp! cướp!...”, T liền lấy khúc cây trong người ra và nói “mày la lên tao đâm chết mẹ mày” thì ông N lùi lại, còn T lấy xe gắn máy và 01 điện thoại hiệu Samsung J7 gắn trên xe của ông N tẩu thoát.

Sau khi chiếm đoạt được tài sản của ông N, T gọi điện thoại cho Dhen mang chiếc xe máy Yamaha Exciter, biển số 59M2 – 079.26 vừa cướp được đến đổi để lấy chiếc xe Vespa về trả lại cho bà Hà, còn chiếc điện thoại hiệu Samsung J7, T mang đi cầm cho tiệm dịch vụ cầm đồ Kim Phụng 2 (địa chỉ 199 Tôn Đức, Phường 15, Quận 4, Thành phố M) do E làm chủ với giá 1.200.000 đồng, T đã tiêu xài cá nhân hết.

Ngày 26/06/2019, qua truy xét, Công an Quận X phát hiện T và mời về trụ sở để làm rõ và lập biên bản tạm giữ đồ vật đối với D là 01 chiếc xe máy hiệu

Yamaha Exciter, biển số: 59M2 – 079.26. Tại cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Quận X, T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên.

Theo bản kết luận định giá tài sản số 234/KL-HĐĐGTTHS ngày 02/8/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự, kết luận: 01 xe máy hiệu Yamaha Exciter, biển số 59M2 - 079.26, số khung 0610HY435266, số máy: G3D4B455771 đã qua sử dụng, có giá trị là 38.000.000 đồng. 01 chiếc điện thoại di động Samsung J7 Prime đã qua sử dụng, có giá trị 1.900.000 đồng.

Về dân sự: Ông Phan Văn N đã nhận lại tài sản bị chiếm đoạt là 01 chiếc xe máy hiệu Yamaha Exciter, biển số: 59M2 – 079.26 và 01 điện thoại hiệu Samsung J7 Prime, không có yêu cầu bồi thường và xin giảm nhẹ hình phạt cho T.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 24/2020/HSST ngày 25/3/2020 của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, đã quyết định: Tuyên bố: Bị cáo T phạm tội “Cướp tài sản”.

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 168; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017): Xử phạt bị cáo T 07 (bảy) năm tù. Thời hạn tù tính ngày 26/6/2019.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 01/4/2020, bị cáo T có đơn kháng cáo đối với bản án hình sự sơ thẩm nêu trên xin giảm nhẹ hình phạt vì mức hình phạt là quá nặng. Ngày 03/4/2020, bị hại N có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo T vì sau khi sự việc xảy ra, T đã tác động gia đình bồi thường, khắc phục toàn bộ thiệt hại và hiện nay đã ổn định cuộc sống.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị cáo T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bị hại N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh sau khi tóm tắt nội dung vụ án, phân tích về tính chất, mức độ và hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra, cũng như các tình tiết định khung và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; đã kết luận đủ căn cứ xác định bản án sơ thẩm xét xử bị cáo T, về tội: “Cướp tài sản” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 168 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là có cơ sở pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo T và bị hại N kháng cáo bản án trong thời gian luật định và hợp lệ.

Về nội dung kháng cáo: Khi quyết định hình phạt, cấp sơ thẩm đã nhận định về các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và xử phạt bị cáo T mức án 07 (bảy) năm tù là thỏa đáng, phù hợp với quy định của pháp luật. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, bị hại kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và bị cáo T có hoàn cảnh gia đình khó khăn, là lao động chính nuôi con nhỏ, là tình tiết giảm nhẹ mới theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) cần được xem xét để giảm nhẹ thêm cho bị cáo một

phần hình phạt, thể hiện sự khoan hồng của pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 1 Điều 355 và điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015, chấp nhận kháng cáo của bị cáo T và kháng cáo của bị hại N, sửa bản án sơ thẩm theo hướng giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và xử phạt bị cáo T mức án từ 05 đến 06 năm tù

Bào chữa cho bị cáo T, Luật sư B thống nhất với tội danh và khung hình phạt Viện kiểm sát truy tố đối với bị cáo T, cũng như các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đề nghị áp dụng khi quyết định hình phạt nên không tranh luận. Luật sư chỉ phân tích thêm về các tình tiết: gia đình bị cáo nhiều người có công với Cách mạng, bản thân bị cáo có thời gian tham gia nghĩa vụ quân sự và gia đình có hoàn cảnh khó khăn, bị cáo là lao động chính; đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), xử phạt bị cáo mức án 04 năm tù đã đủ tác dụng của hình phạt và thể hiện chính sách khoan hồng của pháp luật.

Bị cáo không tranh luận bổ sung, chỉ nói lời sau cùng xin giảm nhẹ hình phạt, bị cáo rất hối hận và mong muốn nhận được sự khoan hồng của pháp luật để sớm chấp hành xong bản án trở về cùng gia đình, hòa nhập xã hội và sửa chữa làm lại cuộc đời.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa và bị hại.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Tại phiên tòa, bị cáo T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung bản án sơ thẩm, phù hợp với nội dung bản cáo trạng của Viện kiểm sát truy tố và các tài liệu, chứng cứ: biên bản tiếp nhận nguồn tin về ANTT, biên bản vụ việc, biên bản tạm giữ đồ vật - tài liệu, lời khai của bị hại và người có quyền, nghĩa vụ liên quan, bản kết luận giám định; cùng các tài liệu, biên bản về hoạt động tố tụng khác của Cơ quan điều tra đã thu thập có tại hồ sơ vụ án.

Đã có đủ cơ sở để kết luận: Vào khoảng 04h45' ngày 25/6/2019, tại trước số nhà 56 Đường 28, khu dân cư TQĐ, Phường TP, Quận X, bị cáo T đã lợi dụng vào lúc rạng sáng, đoạn đường vắng không có người qua lại để thực hiện hành vi dùng vũ lực, sử dụng nón bảo hiểm làm hung khí để tấn công đánh 01 cái vào vùng đầu của ông N làm ông N choáng váng, rồi sử dụng 01 khúc gỗ dài khoảng 40cm, ngang khoảng 03cm và dùng lời nói để uy hiếp, đe dọa tấn công; làm cho ông N hoảng sợ, tê liệt ý trí kháng cự để chiếm đoạt tài sản của bị hại, gồm: là 01 (một) chiếc xe gắn máy hiệu Yamaha Exciter, biển số 59M2 - 079.26 và 01 (một) điện thoại di động hiệu Samsung J7 Prime, có tổng giá trị là 39.900.000 đồng.

Xét, khi thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo T đã sử dụng nón bảo hiểm làm hung khí để bất ngờ tấn công, đánh vào vùng đầu là vùng trọng yếu trên cơ thể làm ông N choáng váng, đe dọa đến sự an toàn về tính mạng và sức khỏe của bị hại; nên thuộc trường hợp “sử dụng phương tiện nguy hiểm” để phạm tội, là tình tiết định khung trách nhiệm hình sự đối với bị cáo.

Như vậy, với trị giá tài sản chiếm đoạt và hành vi nêu trên của bị cáo, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo T, về tội: “Cướp tài sản” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 168 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là có căn cứ pháp luật, đúng người, đúng tội, không oan sai.

Hành vi phạm tội của bị cáo T là rất nguy hiểm cho xã hội; không những xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản mà còn đe dọa đến sự an toàn về tính mạng và sức khỏe của người khác được pháp luật hình sự bảo vệ, gây mất trật tự xã hội. Bị cáo là người có đầy đủ khả năng nhận thức được hành vi của mình là trái pháp luật nhưng với động cơ tư lợi cá nhân vẫn cố ý phạm tội.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 01/4/2020, bị cáo T có đơn kháng cáo và ngày 03/4/2020, bị hại N có đơn kháng cáo; là làm trong thời hạn và hợp lệ theo quy định tại Điều 342 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015 nên được chấp nhận để xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Tại phiên tòa, bị hại có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vắng mặt đối với ông N và xem xét yêu cầu kháng cáo của bị hại, là phù hợp với quy định tại Điều 351 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015

Về nội dung kháng cáo: Xét, khi quyết định hình phạt, cấp sơ thẩm đã nhận định về các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã tự nguyện bồi thường cho bị hại; gia đình bị cáo có công với cách mạng; bị hại có yêu cầu giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; theo quy định tại điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) để xử phạt bị cáo T 07 (bảy) năm tù là thỏa đáng, không nặng.

Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, bị hại kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo T với lý do sau khi sự việc xảy ra, T đã tác động gia đình bồi thường, khắc phục toàn bộ thiệt hại và hiện nay đã ổn định cuộc sống; ngoài ra, bị cáo T có hoàn cảnh gia đình khó khăn, là lao động chính nuôi con nhỏ sinh năm 2018 và có thời gian thực hiện nghĩa vụ quân sự được xuất ngũ theo Quyết định số 162/QĐ ngày 01/8/2008 của Lữ đoàn trưởng Lữ đoàn Công binh 25 - Bộ Tư lệnh Quân khu 7; là tình tiết giảm nhẹ mới theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), cần được xem xét để giảm nhẹ thêm cho bị cáo T một phần hình phạt, thể hiện sự khoan hồng của pháp luật.

Xét tính chất, mức độ phạm tội và nhân thân bị cáo: bị cáo T phạm tội thuộc trường hợp có nhiều tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) nên khi quyết định hình phạt, áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) để xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung

hình phạt bị áp dụng tại khung hình phạt liền kề đã đủ tác dụng để răn đe, giáo dục bị cáo nói riêng và công tác đấu tranh, phòng ngừa tội phạm chung. Do đó, có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị hại N và kháng cáo của bị cáo T, sửa bản án hình sự sơ thẩm theo hướng giảm nhẹ một hình hình phạt cho bị cáo T.

Lập luận nêu trên cũng là căn cứ để chấp nhận ý kiến đề nghị của Luật sư bào chữa cho bị cáo T và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa. Tuy nhiên, về mức hình phạt Luật sư đề nghị xử phạt đối với bị cáo T mức án 04 năm tù là có phần nhẹ, chưa tương xứng với tính chất, mức độ phạm tội và chưa đủ tác dụng của hình phạt đối với bị cáo T như nhận định nêu trên của Hội đồng xét xử nên không có cơ sở để được chấp nhận.

+Về án phí: Do kháng cáo được chấp nhận nên căn cứ vào Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, bị cáo T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các vấn đề khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 355 và điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Chấp nhận kháng cáo của bị hại N và kháng cáo của bị cáo T, sửa bản án hình sự sơ thẩm và giảm hình phạt cho bị cáo T.

- Căn cứ vào điểm d khoản 2 Điều 168; các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt: Bị cáo T 05 (năm) năm tù, về tội: “Cướp tài sản”. Thời hạn tù tính kể từ ngày 26/6/2019.

- Về án phí: Căn cứ vào Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo T và người bị hại không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND TC; (1)
- TAND Cấp Cao tại TP.HCM (1)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND TP.HCM; (3)
- VKSND Quận 7; (1)
- P.PC 53 - CATP; (1)
- Bị cáo; (1)
- Sở Tư pháp (1)
- THA Quận 7; (2)
- TAND Quận 7; (2)
- Công an Quận 7; (1)
- UBND nơi bị cáo cư trú; (2)
- Lưu: VT, THS, hồ sơ; (26) (4)

**Nguyễn Tuấn Anh**